

aafcb
0aa4
cff34
27

Digitally signed by
aafcb0aa4cff3427
DN:
CN=aafcb0aa4cff3427
Reason: I am the
author of this
document
Location:
Date: 2019-01-30
16:30:32

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2018

Tháng 01 năm 2019

Mẫu số B 01- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.844.993.927.674	1.229.884.754.316
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110	38.190.697.548	34.310.836.719
1 . Tiền	111	38.190.697.548	34.310.836.719
II . Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	157.549.278.166	46.298.438.162
1 . Chứng khoán kinh doanh	121	450.000.000	12.061.200.000
2 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	157.099.278.166	34.237.238.162
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	130	886.992.180.089	609.457.025.550
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	501.719.662.595	349.863.901.134
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	44.731.412.776	59.537.658.777
3 . Phải thu cho vay ngắn hạn	135	330.028.225.166	198.845.868.907
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	14.810.398.357	6.270.494.754
5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(4.297.518.805)	(5.060.898.022)
6 . Tài sản thiếu chờ xử lý	139	0	489.119.879
IV . Hàng tồn kho	140	671.494.030.356	497.495.640.613
1 .. Hàng tồn kho	141	671.494.030.356	497.495.640.613
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	0	0
V . Tài sản ngắn hạn khác	150	90.767.741.515	41.833.693.393
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	26.556.818.000	12.897.255.970
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	63.588.953.552	28.936.437.423
3 . Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	621.969.963	0
B . TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1.258.528.896.765	1.051.519.407.427
I . Các khoản phải thu dài hạn	210	5.092.785.203	4.847.597.803
1 . Phải thu dài hạn khác	216	5.092.785.203	4.847.597.803
II . Tài sản cố định	220	744.028.391.686	685.781.965.666
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	716.618.793.655	670.973.135.465
- Nguyên giá	222	1.217.172.613.046	1.066.590.535.650
- Giá trị hao mòn lũy kế *	223	(500.553.819.391)	(395.617.400.185)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	27.409.598.031	14.808.830.201
- Nguyên giá	228	36.829.066.803	22.508.889.373
- Giá trị hao mòn lũy kế *	229	(9.419.468.772)	(7.700.059.172)
III . Tài sản dở dang dài hạn	240	70.231.066.669	48.770.508.128
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	70.231.066.669	48.770.508.128
IV . Đầu tư tài chính dài hạn	250	367.257.309.766	243.157.475.243
1 . Đầu tư vào công ty con	251	363.157.475.243	243.157.475.243
2 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(100.165.477)	0
V . Tài sản dài hạn khác	260	71.919.343.441	68.961.860.587
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	71.246.950.437	68.468.381.850
2 . Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	672.393.004	493.478.737
Tổng cộng tài sản	270	3.103.522.824.439	2.281.404.161.743

NGUỒN VỐN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . NỢ PHẢI TRẢ	300	1.536.387.795.046	1.261.513.963.443
I . Nợ ngắn hạn	310	1.449.438.427.025	1.167.113.217.344
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	260.109.478.482	181.138.149.473
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	9.125.523.509	10.119.413.321
3 . Thuế và các khoản phải nộp NN	313	31.282.485.701	14.512.148.718
4 . Phải trả người lao động	314	32.323.702.841	20.182.744.541
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	7.583.080.112	14.571.734.034
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	2.025.000
7 . Phải trả ngắn hạn khác	319	6.861.078.559	4.400.908.553
8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1.060.178.216.727	869.045.714.257
9 . Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	8.424.258.967	11.299.198.123
10 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	33.550.602.127	41.841.181.324
II . Nợ dài hạn	330	86.949.368.021	94.400.746.099
1 . Phải trả dài hạn khác	337	3.972.039.330	279.526.534
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	78.790.395.060	91.795.356.023
3 . Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.186.933.631	2.325.863.542
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.567.135.029.393	1.019.890.198.300
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	485.994.410.000	259.201.940.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	485.994.410.000	259.201.940.000
2 . Thặng dư vốn cổ phần	412	161.624.725.852	(194.624.148)
3 . Vốn khác của chủ sở hữu	414	550.322.839.480	437.615.583.082
4 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	369.193.054.061	323.267.299.366
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	369.193.054.061	323.267.299.366
Cộng nguồn vốn	440	3.103.522.824.439	2.281.404.161.743

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Người lập



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan



Tổng giám đốc
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

PHAN QUỐC HOÀI

Mẫu số B 02- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	NĂM 2018		NĂM 2017	
		Quý IV	Năm 2018	Quý IV	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	784.885.042.644	2.610.537.174.673	605.188.438.440	2.051.676.414.121
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	784.885.042.644	2.610.537.174.673	605.188.438.440	2.051.676.414.121
4. Giá vốn hàng bán	11	606.970.959.219	2.017.919.482.785	424.217.712.884	1.526.108.392.101
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	177.914.083.425	592.617.691.888	180.970.725.556	525.568.022.020
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	68.801.578.030	98.766.164.573	34.120.983.185	52.086.168.867
7. Chi phí tài chính	22	16.577.416.956	59.582.359.523	7.670.380.542	28.518.087.809
Trong đó : Chi phí lãi vay	23	15.488.637.482	53.886.610.218	7.518.968.439	29.482.019.585
8. Chi phí bán hàng	25	31.924.697.544	109.269.089.563	41.034.911.478	128.233.783.384
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.523.420.479	97.122.604.649	14.241.545.452	48.767.441.729
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	169.690.126.476	425.409.802.726	152.144.871.269	372.134.877.965
11. Thu nhập khác	31	959.513.028	3.344.349.269	1.018.324.617	4.283.406.990
12. Chi phí khác	32	882.689.793	4.358.943.719	823.216.794	4.810.238.610
13. Lợi nhuận khác	40	76.823.235	-1.014.594.450	195.107.823	-526.831.620
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	169.766.949.711	424.395.208.276	152.339.979.092	371.608.046.345
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18.344.135.698	55.381.068.482	17.211.486.503	48.436.761.711
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	153.106.847	-178.914.267	-41.099.856	-96.014.732
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	151.269.707.166	369.193.054.061	135.169.592.445	323.267.299.366

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Người lập


Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Mỹ Loan


TỔNG GIÁM ĐỐC
K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PHAN QUỐC HOÀI

Mẫu số B 03- DN

(Ban hành theo TT 200877/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

Chi tiêu	Mã số	NĂM 2018	NĂM 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	424.395.208.276	371.608.046.345
2. Điều chỉnh cho các khoản		84.994.531.129	75.919.406.474
- Khấu hao TSCĐ	02	118.708.125.457	97.901.774.012
- Các khoản dự phòng	03	(1.689.399.957)	(1.883.086.936)
- Lãi, lỗ CLTG hồi đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(606.454.785)	12.216.032
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(85.304.349.804)	(49.593.516.219)
- Chi phí lãi vay	06	53.886.610.218	29.482.019.585
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	509.389.739.405	447.527.452.819
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(180.366.107.950)	(98.797.411.059)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(173.998.389.743)	(140.944.904.458)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	40.875.807.134	(2.034.099.062)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(15.835.905.979)	(17.686.193.342)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	11.611.200.000	388.800.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	(53.800.546.312)	(29.978.957.317)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(43.222.642.584)	(67.390.586.028)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	55.400.000	104.656.724
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(29.812.121.396)	(24.091.157.629)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	64.896.432.575	67.097.600.648
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(205.016.725.037)	(380.856.097.660)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	7.248.036.981	5.176.450.861
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.396.791.341.799)	(1.055.994.117.104)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.205.506.945.536	1.014.999.178.661
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(124.200.000.000)	(38.861.169.352)
6. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	85.077.667.282	43.541.653.030
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(428.175.417.037)	(411.994.101.564)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	226.614.890.000	
2. Tiền thu từ đi vay	33	2.889.577.585.466	2.550.774.910.347
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.716.645.807.175)	(2.172.918.289.845)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(32.387.823.000)	(21.554.279.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	367.158.845.291	356.302.341.502
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	3.879.860.829	11.405.840.586
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	34.310.836.719	22.908.328.513
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-3.332.380
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	38.190.697.548	34.310.836.719

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Người lập



Võ Phương Thảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Tổng giám đốc



PHAN QUỐC HOÀI

Mẫu số B 09- DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phú Tài là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của công ty tại: 278 Nguyễn Thị Định – Thành phố - Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 485.994.410.000 VNĐ (Bốn trăm tám mươi lăm tỷ chín trăm chín mươi bốn triệu bốn trăm mười ngàn đồng); Tương đương 48.599.441 cổ phiếu, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, thương mại, dịch vụ và đầu tư tài chính

3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 25 ngày 25/07/2018 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, mã số doanh nghiệp 4100259236, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng; Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Khách sạn; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách các công ty con:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	KCN An Phú – Tuy Hòa – Phú Yên	Khai thác, chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn – Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Công ty cổ phần đá Universal	TP.Hồ Chí Minh	Sản xuất, cung cấp lắp đặt các sản phẩm đá ốp lát
Công ty cổ phần Vina G7	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh ô tô và dịch vụ bảo dưỡng xe
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	TP Quy Nhơn – Bình Định	Kinh doanh ô tô và dịch vụ bảo dưỡng xe
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Công ty SX Đá Granit TNHH	TP.Hồ Chí Minh	Khai thác, chế biến đá
Công ty TNHH MTV Bất Động sản Phú Tài	TP Quy Nhơn – Bình Định	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH Đá granite Thành Châu Phú Yên	Xuân Lãnh – Đồng Xuân – Phú Yên	Khai thác, chế biến đá

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đắk Nông	Huyện Đắk R'lập, tỉnh Đắk Nông	Khai thác, chế biến đá
Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	SX, kinh doanh các sản phẩm đá
Xí Nghiệp Thắng Lợi	Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	SX, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương	Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh các sản phẩm đá
Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Đồng Nai	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá
NMCB đá Ốp lát tại tỉnh Hưng Yên	Hưng Yên	Chế biến và kinh doanh đá
Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát	Phù Cát, Bình Định	Chế biến gỗ
Nhà máy chế biến đá Granite tại Diên Tân	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá

Trong đó: Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương trong kỳ chưa có hoạt động kinh doanh.

II. CHẾ ĐỘ VÀ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY:

1. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản cho vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau khi ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi nhận ban đầu.

4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính :

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

6. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh bao gồm: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm giữ quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập vào thời điểm cuối niên độ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc chứng khoán kinh doanh được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với chứng khoán kinh doanh: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc theo giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở giao dịch chứng khoán

TP Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

7. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

8. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với sản xuất gỗ được xác định theo đơn giá định mức của từng công đoạn hoàn thành; Đối với sản xuất đá được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoàn thành; Đối với dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota được xác định theo các chi phí nguyên vật liệu đã xuất vào việc sửa chữa các xe ô tô chưa hoàn thành cuối kỳ; Đối với hoạt động gia công là giá trị các sản phẩm mua về nhưng chưa hoàn chỉnh đang chờ tiếp tục được gia công thành thành phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

10. Thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Thu nhập thuế TNDN hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

11. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính:

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

13. Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

14. Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi

phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho kỳ kế toán thực hiện hoàn nguyên môi trường.

16. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận là khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

17. Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

18. Ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Các khoản thuế:

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐÓ KẾ TOÁN:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	2.762.613.450	2.469.244.406
Tiền gửi ngân hàng	35.428.084.098	31.841.592.313
Cộng	38.190.697.548	34.310.836.719

2. Các khoản Đầu tư tài chính:

a . Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty cổ phần Địa ốc MB	450.000.000	450.000.000		450.000.000	450.000.000	
Công ty CP Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (DBD)				11.611.200.000	26.367.100.000	
Cộng	450.000.000	450.000.000	0	12.061.200.000	26.817.100.000	0

b . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	157.099.278.166	157.099.278.166	34.237.238.162	34.237.238.162
Cộng	157.099.278.166	157.099.278.166	34.237.238.162	34.237.238.162

c . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con						
Công ty CP VLXD Phú Yên	9.620.700.000	9.620.700.000		9.620.700.000	9.620.700.000	
Cty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	10.700.000.000	10.700.000.000		10.700.000.000	10.700.000.000	
Cty Universal Stone	6.000.000.000	5.899.834.523	100.165.477	6.000.000.000	6.000.000.000	
Công ty cổ phần Vina G7	41.877.750.000	41.877.750.000		41.877.750.000	41.877.750.000	
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	45.000.000.000	45.000.000.000		45.000.000.000	45.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	70.000.000.000	70.000.000.000		70.000.000.000	70.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	25.309.025.243	25.309.025.243		25.309.025.243	25.309.025.243	
Công ty SX Đá Granit TNHH	34.650.000.000	34.650.000.000		34.650.000.000	34.650.000.000	
Công ty TNHH MTV Bất Động Sản Phú Tài	90.000.000.000	90.000.000.000				
Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu	30.000.000.000	30.000.000.000				

3. Phải thu về cho vay:

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	11.774.763.216	1.600.763.216
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	46.319.153.963	14.629.153.963
Công ty TNHH MTV Tuấn Đạt	41.822.427.525	22.491.351.728
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	53.800.400.000	27.030.000.000
Công ty Cổ phần Vina G7	9.500.000.000	
Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH	137.015.480.462	123.094.600.000
Công ty Cổ phần Đá Universal	12.000.000.000	10.000.000.000
Tiền cho Nguyễn Thị Kiêm Oanh vay	8.370.000.000	
Tiền cho Nguyễn Thị Thành vay	9.426.000.000	
Cộng	330.028.225.166	198.845.868.907

4. Phải thu của khách hàng:

	31/12/2018	01/01/2018
Anavil		7.459.382.182
Carrefour	16.744.815.647	29.374.535.816
Castorama	19.414.691.113	32.454.296.133
Noble House Home Furnishings LLC	4.775.487.432	
Công ty TNHH TM DV Vận Tải Thế Anh	12.853.639.928	8.746.150.405
B and Q PLC	15.151.536.305	10.511.214.006
Euromate	117.951.570	6.046.451.295
Gries Deco Company GMBH	135.762.628	6.605.329.172
Khg Kmbh & Co.KG		8.760.167.556
Yaraghi LLC	21.076.117.472	16.802.006.468
Cty XD công trình giao thông 610	2.771.566.738	4.265.504.590
Công ty CP xây dựng FLC Faros	12.351.278.759	19.483.299.767
Công ty TNHH Ánh Kim	4.851.975.035	7.565.183.815
Granitas Granit	3.774.724.472	3.078.888.268
Công ty TNHH MTV Hoàng Gia	10.102.663.744	711.492.468
Công ty TNHH Thanh Hòa	51.649.110.184	14.181.419.493
Công ty TNHH Hậu Nhân	18.044.891.163	
Brico Depot Sas	18.195.256.888	
Công ty TNHH XNK Gỗ Vinh Thái	36.871.832.087	9.136.025.961
Pacific Trends Far East PTE.LTD	8.108.209.273	
Marshall	1.281.199.714	
ALGABETH COM SRL	2.815.952.687	
Bricostore	12.662.515.514	
Công ty CP XD TM Kỹ Nghệ Đá Hoa Cương Vietstone	5.791.707.839	
Coop Danmark Speditionen A/S	8.679.030.270	
Kaufland Warenhandel GMBH&Co.KG	8.612.817.621	
BANGKOK	4.419.501.630	
Các khoản phải thu khách hàng khác	200.465.426.882	164.682.553.739
Cộng	501.719.662.595	349.863.901.134

5. Phải thu ngắn hạn khác:

	31/12/2018	01/01/2018
a . Ngắn hạn	14.810.398.357	6.270.494.754
Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	540.933.061	394.786.801
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.733.941.807	3.625.312.885
Phải thu khác	720.195.578	253.547.429
Dư nợ công nợ tạm ứng (TK 141)	10.815.327.911	1.996.847.639
b . Dài hạn	5.092.785.203	4.847.597.803
Ký quỹ, ký cược	3.274.734.614	2.989.296.220
Phải thu tiền đến bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xí Nghiệp Thắng Lợi	1.818.050.589	1.858.301.583
Cộng	19.903.183.560	11.118.092.557

6. Hàng tồn kho:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	17.405.857.038		10.066.339.813	
Nguyên liệu, vật liệu	295.119.344.279	-	252.264.580.463	-
Công cụ, dụng cụ	52.281.643		131.748.909	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	278.545.018.403		196.450.619.933	
Thành phẩm	11.260.704.094		21.103.376.765	
Hàng hóa	69.110.824.899		17.478.974.730	
Cộng	671.494.030.356	-	497.495.640.613	-

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/12/2018	01/01/2018
Dự án mở rộng NMCB đá ốp lát Khánh Hòa		6.599.716.255
Máy móc thiết bị ngành đá	6.784.579.979	2.680.647.138
Chi phí xây dựng mỏ đá Đắc sông		1.484.861.000
Chi phí xây dựng mỏ đá Phù Cát	6.760.522.834	30.155.526
Chi phí xây dựng mỏ đá Diên Tân		2.983.076.206
Chi phí xây dựng mỏ đá trải Cát nhơn	63.723.585	
Dự án NMCB gỗ Phù Cát	505.230.200	26.197.336.003
Chi phí xây dựng khác	8.502.500.000	8.794.716.000
Dự án NM Phước Thành	45.138.858.632	
Dự án nhà xưởng NM Đắc Nông	2.475.651.439	
Cộng	70.231.066.669	48.770.508.128

8. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	419.626.012.170	501.340.446.471	144.077.818.443	1.546.258.566	1.066.590.535.650
Số tăng trong năm	51.151.793.933	94.382.548.508	21.896.435.326	0	167.430.777.767
Mua trong năm		94.382.548.508	21.896.435.326		116.278.983.834
Đầu tư XD CB hoàn thành	51.151.793.933				51.151.793.933
Số giảm trong năm	-522.743.762	-12.520.673.427	-3.805.283.182	0	-16.848.700.371
Thanh lý, nhượng bán	-522.743.762	-12.520.673.427	-3.805.283.182		-16.848.700.371
Giảm do điều chuyển					0
Số dư cuối năm	470.255.062.341	583.202.321.552	162.168.970.587	1.546.258.566	1.217.172.613.046
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	113.081.029.505	215.341.544.127	65.648.567.987	1.546.258.566	395.617.400.185
Số tăng trong năm	47.353.186.759	50.286.789.741	18.165.159.696	0	115.805.136.196
Khấu hao trong năm	47.353.186.759	50.286.789.741	18.165.159.696		115.805.136.196
Số giảm trong năm	-522.743.762	-8.693.493.810	-1.652.479.418	0	-10.868.716.990
Thanh lý, nhượng bán	-522.743.762	-8.693.493.810	-1.652.479.418		-10.868.716.990
Giảm do điều chuyển					0
Số dư cuối năm	159.911.472.502	256.934.840.058	82.161.248.265	1.546.258.566	500.553.819.391
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	306.544.982.665	285.998.902.344	78.429.250.456	0	670.973.135.465
Tại ngày cuối năm	310.343.589.839	326.267.481.494	80.007.722.322	0	716.618.793.655

9. Tài sản cố định vô hình:

	Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	22.508.889.373	22.508.889.373
Số tăng trong năm	14.320.177.430	14.320.177.430
Số giảm trong năm		0
Số dư cuối năm	36.829.066.803	36.829.066.803
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	7.700.059.172	7.700.059.172
Số tăng trong năm	1.719.409.600	1.719.409.600
Khấu hao trong năm	1.719.409.600	1.719.409.600
Số giảm trong năm		0
Số dư cuối năm	9.419.468.772	9.419.468.772
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	14.808.830.201	14.808.830.201
Tại ngày cuối năm	27.409.598.031	27.409.598.031

10. Chi phí trả trước:

	31/12/2018	01/01/2018
a . Chi phí trả trước ngắn hạn:	26.556.818.000	12.897.255.970
Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng	685.683.947	581.141.661
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.578.559.971	3.361.781.637
Chi phí tiền bảo hiểm	1.857.053.752	669.090.470
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	10.710.482.934	4.899.034.761
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	6.725.037.396	3.386.207.441
b . Chi phí trả trước dài hạn:	71.246.950.437	68.468.381.850
Chi phí sửa chữa máy móc, T.bị, nhà xưởng	4.376.588.679	4.716.902.581
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.034.676.486	5.212.004.319
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	2.240.042.036	3.403.312.968
Chi phí tiền thuê đất	57.408.557.840	54.490.400.738
Chi phí trả trước dài hạn khác	187.085.396	645.761.244
Cộng	97.803.768.437	81.365.637.820

11. Vay và nợ thuê tài chính:

	<u>Số dư cuối kỳ</u>	<u>Tăng trong năm</u>	<u>Giảm trong năm</u>	<u>Số dư đầu kỳ</u>
a . Vay ngắn hạn	1.060.178.216.727	2.896.773.348.682	2.705.640.846.212	869.045.714.257
Vay ngắn hạn	1.051.978.216.727	2.894.773.348.682	2.683.844.846.212	841.049.714.257
Vay dài hạn đến hạn trả	8.200.000.000	2.000.000.000	21.796.000.000	27.996.000.000
b . Vay dài hạn	78.790.395.060	-	13.004.960.963	91.795.356.023
Vay các tổ chức tín dụng	78.790.395.060		13.004.960.963	91.795.356.023
Cộng	1.138.968.611.787	2.896.773.348.682	2.718.645.807.175	960.841.070.280

12. Phải trả người bán:

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH thương mại Quốc tế Vũ Tín	292.340.700	4.044.236.210
Công ty TNHH SXTM HK Bình Thạnh	849.854.500	3.017.853.120
Công ty Eco	3.723.326.096	6.048.735.000
Công ty TNHH Hoàng Giang	23.022.672.053	6.534.495.976
Lundhs Labrador A/S	6.990.450.816	8.517.222.457
A Chính TQ	2.144.130.800	11.778.733.285
Công ty TNHH Thành Danh	10.063.905.200	5.258.222.358
Công ty TNHH TV TK XD Kim Hưng Thịnh	48.945.690	7.617.320.969
Công ty CP XD Cơ Khí Quang Trung	5.222.072.486	6.932.073.305
Olam International	13.558.043.269	6.156.800.727
Huỳnh Bá Thắng		7.650.000.000
CT TNHH Quốc tế Trung Liên		4.651.840.050
Natura Mermer		4.261.800.792
MOW BRAZIL COMERCIAL	27.097.223.771	
Công ty TNHH SX TM Giang Đạt Thành	8.124.249.500	
Công ty TNHH KD XNK Phước Long	7.241.410.896	
CN CTY TNHH MTV TM SCANCOM Á Châu	12.309.440.711	
Công ty Đào Chu Lai	4.356.418.894	
Công ty TNHH Hiệp Nghĩa	1.073.149.000	
APUANIA STONE SRL	4.426.458.774	
DIMER MERMER INSAAT	10.858.281.544	
Phải trả cho các đối tượng khác	118.707.103.782	98.668.815.224
Cộng	260.109.478.482	181.138.149.473

13. Chi phí phải trả:

	31/12/2018	01/01/2018
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	246.141.227	123.777.321
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	643.804.648	377.629.916
Trích trước chi phí tiền điện	1.158.156.161	680.880.896
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	1.007.256.989	4.176.992.604
Tiền thuê đất	2.322.621.750	705.600.000
Trích trước tiền điện thoại, xăng xe NVBH	16.709.848	10.400.000
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	278.841.441	1.142.932.101
Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	526.937.124	314.369.238
Tạm nhập hàng hóa mua ngoài chưa có HĐ		1.243.252.000
Trích trước chi phí xây dựng NM Diên Tân	198.000.000	5.276.685.868
Chi phí phải trả khác	1.184.610.924	519.214.090
Cộng	7.583.080.112	14.571.734.034

14. Các khoản phải trả khác:

	31/12/2018	01/01/2018
a . Ngắn hạn	3.599.725.959	4.400.908.553
Kinh phí công đoàn	944.589.879	1.205.708.195
Bảo hiểm xã hội	102.201.541	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.552.934.539	3.195.200.358
- Lãi vay các nhân phải trả	-	36.300.000
- Công nợ phải trả Quân khu 5	122.000.000	122.000.000
- Các quỹ ủng hộ	446.773.577	509.203.577
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	28.742.728	33.775.629
- Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu	76.095.000	64.170.000
- Phải trả CBCNV (Tạm ứng dư có)	653.180.623	455.849.632
- Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn	920.632.682	421.095.293
- Tiền đền bù bảo hiểm		827.955.470
- Phải trả, phải nộp khác	305.509.929	724.850.757
- Tiền thuê đất	3.261.352.600	
b . Dài hạn	3.972.039.330	279.526.534
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.972.039.330	279.526.534
Cộng	10.833.117.889	4.680.435.087

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	<u>Số phải thu đầu năm</u>	<u>Số phải nộp đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số phải thu cuối kỳ</u>	<u>Số phải nộp cuối kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng		3.085.784.252	33.032.253.189	30.416.753.958	621.969.963	6.323.253.446
Thuế GTGT nhập khẩu			76.547.639.800	76.547.639.800		-
Thuế xuất, nhập khẩu		-	4.677.633.886	4.677.633.886		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		7.420.314.333	55.381.068.482	43.222.642.584		19.578.740.231
Thuế thu nhập cá nhân		225.790.885	2.876.438.211	2.832.292.066		269.937.030
Thuế tài nguyên		1.366.487.431	16.835.117.580	16.952.494.010		1.249.111.001
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-	3.715.478.089	3.643.784.289		71.693.800
Thuế bảo vệ môi trường		393.652.017	4.948.859.368	4.976.329.488		366.181.897
Phí đóng góp XD cơ sở hạ tầng		2.020.119.800	1.459.648.984	60.000.000		3.419.768.784
Phí cấp quyền khai thác mỏ		-	1.281.937.000	1.281.937.000		-
Các khoản phải nộp khác			4.963.500.294	4.959.700.782		3.799.512
Cộng	-	14.512.148.718	205.719.574.883	189.571.207.863	621.969.963	31.282.485.701

16. Doanh thu chưa thực hiện:

	31/12/2018	01/01/2018
Doanh thu cho thuê Văn phòng	-	2.025.000
Cộng	-	2.025.000

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	31/12/2018	01/01/2018
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	672.393.004	493.478.737
<i>TS thuế TN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>	672.393.004	493.478.737

18. Dự phòng phải trả dài hạn:

	31/12/2018	01/01/2018
a . Ngắn hạn	9.389.002.717	11.299.198.123
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	9.389.002.717	11.299.198.123
b . Dài hạn	3.222.189.881	2.325.863.542
Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	3.222.189.881	2.325.863.542
Cộng	12.611.192.598	13.625.061.665

19. Vốn chủ sở hữu:

18 . Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	216.005.310.000	(194.624.148)	279.631.762.986	261.378.998.471	756.821.447.309
Tăng vốn trong năm					-
Lãi trong năm nay	-	-	-	323.267.299.366	323.267.299.366
Trích bổ sung vốn khác của CSH	-	-	157.979.388.096	(157.979.388.096)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(38.598.017.375)	(38.598.017.375)
Chia cổ tức năm 2016 bằng CP	43.196.630.000	-	4.432.000	(64.801.593.000)	(21.600.531.000)
Chi phí tư vấn phát hành CP	-				-
Số dư cuối năm trước	259.201.940.000	(194.624.148)	437.615.583.082	323.267.299.366	1.019.890.198.300
Tăng vốn trong năm	64.795.540.000	161.988.850.000			226.784.390.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	369.193.054.061	369.193.054.061
Trích bổ sung vốn khác của CSH	-	-	112.705.446.398	(112.705.446.398)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(16.163.364.968)	(16.163.364.968)
Chia cổ tức năm 2017 bằng CP	161.996.930.000	-	1.810.000	(194.398.488.000)	(32.399.748.000)
Chi phí tư vấn phát hành CP		(169.500.000)			(169.500.000)
Số dư cuối năm nay	485.994.410.000	161.624.725.852	550.322.839.480	369.193.054.061	1.567.135.029.393

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ %	01/01/2018	Tỷ lệ %
Vốn góp của cổ đông khác	485.994.410.000	100,00%	259.201.940.000	100,00%
- Ông Lê Vỹ	57.624.580.000	11,86%	30.023.670.000	11,58%
- Ông Lê Văn Thảo	35.573.330.000	7,32%	19.292.148.000	7,44%
- Ông Nguyễn Sỹ Hòe	24.496.980.000	5,04%	13.735.572.000	5,30%
- Ông Lê Văn Lộc	27.986.020.000	5,76%	14.195.304.000	5,48%
- Các cổ đông khác	340.313.500.000	70,02%	181.955.246.000	70,20%
Cộng	485.994.410.000	100,00%	259.201.940.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	259.201.940.000	216.005.310.000
- Vốn góp tăng trong năm	226.792.470.000	43.196.630.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	485.994.410.000	259.201.940.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	36.001.580.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán	194.398.488.000	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	194.398.488.000	

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	48.599.441	25.920.194
- Cổ phiếu phổ thông	48.599.441	25.920.194
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	48.599.441	25.920.194
- Cổ phiếu phổ thông	48.599.441	25.920.194
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	33.550.602.127	41.841.181.324
	33.550.602.127	41.841.181.324

20. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán:

	31/12/2018	01/01/2018
Nợ khó đòi đã xử lý	2.126.477.030	2.126.477.030
Ngoại tệ các loại		
USD	573.142,50	184.878,19
EUR	1.052,25	165,13

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH:

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	2.609.608.266.741	2.049.099.150.712
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	1.170.055.763.911	1.106.782.648.158
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	1.404.147.108.625	932.192.308.483
- Doanh thu bán hàng khác	35.405.394.205	10.124.194.071
Doanh thu cung cấp dịch vụ	928.907.932	2.577.263.409
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	547.068.164	724.850.109
- Doanh thu dịch vụ khác	381.839.768	1.852.413.300
Cộng	2.610.537.174.673	2.051.676.414.121

2. Giá vốn hàng bán:

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.017.862.980.365	1.524.994.395.558
- Giá vốn bán các sản phẩm đá	782.955.713.022	749.679.886.891
- Giá vốn bán các sản phẩm gỗ	1.210.732.903.026	769.285.932.692
- Giá vốn bán hàng khác	24.174.364.317	6.028.575.975
Giá vốn của dịch vụ	56.502.420	1.113.996.543
- Giá vốn dịch vụ khác	56.502.420	1.113.996.543
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	2.017.919.482.785	1.526.108.392.101

3. Doanh thu tài chính:

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.070.159.704	12.194.081.325
Cổ tức, lợi nhuận được chia	59.116.136.500	34.490.338.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.378.798.278	2.780.084.044
Lãi bán các khoản đầu tư	7.844.265.500	508.060.000
Lãi bán hàng trả chậm	2.356.804.591	2.113.604.998
Cộng	98.766.164.573	52.086.168.867

4. Chi phí tài chính:

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền vay	53.886.610.218	29.482.019.585
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.561.551.539	2.732.816.277
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		139.663.542
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD	100.165.477	(3.839.998.668)
Chi phí tài chính khác	34.032.289	3.587.073
Cộng	59.582.359.523	28.518.087.809

5. Chi phí bán hàng:

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.729.479.003	56.714.218.701
Chi phí nhân công	6.055.064.992	285.815.741
Chi phí công cụ, dụng cụ		
Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.150.002	48.657.144
Thuế, phí và lệ phí	22.096.495.424	12.229.068.851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.630.779.935	55.910.843.000
Chi phí khác bằng tiền	3.672.120.208	3.045.179.947
Cộng	109.269.089.563	128.233.783.384

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân công	44.468.919.414	15.530.715.806
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.831.578.828	2.064.086.780
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.392.844.242	6.779.392.354
Thuế, phí và lệ phí	7.920.184.835	4.109.221.224
Dự phòng dự phòng nợ phải thu khó đòi	(775.696.367)	(187.462.749)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.470.553.496	2.672.434.470
Chi phí khác bằng tiền	22.814.220.201	17.799.053.844
Cộng	97.122.604.649	48.767.441.729

7. Thu nhập khác:

	Năm 2018	Năm 2017
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.268.053.600	2.909.096.394
Hoàn thuế nhập khẩu	-	113.541.396
Thu từ xử lý công nợ	286.021.132	65.844.909
Thu từ khách hàng hỗ trợ	891.657.311	621.380.645
Thu từ các dịch vụ khác	53.641.280	106.762.680
Thu nhập khác	844.975.946	466.780.966
Cộng	3.344.349.269	4.283.406.990

8. Chi phí khác:

	Năm 2018	Năm 2017
Tiền phạt do giao trễ hàng	3.221.624.046	3.831.137.264
Các khoản phạt hành chính	109.706.682	853.374.552
Tiền điện ghi hộ khách hàng	53.641.280	106.762.680
Chi phí khác	973.971.711	18.964.114
Cộng	4.358.943.719	4.810.238.610

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

	Năm 2018	Năm 2017
a. Thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	55.396.580.482	48.436.761.711
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(15.512.000)	
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	55.381.068.482	48.436.761.711
b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(178.914.267)	(96.014.732)

10. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của công ty bao gồm:

Các loại công cụ tài chính của công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.190.697.548		34.310.836.719	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	521.622.846.155	(4.297.518.805)	360.981.993.691	(5.060.898.022)
Đầu tư ngắn hạn	157.549.278.166		46.298.438.162	-
	717.362.821.869	(4.297.518.805)	441.591.268.572	(5.060.898.022)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.138.968.611.787	960.841.070.280
Phải trả người bán, phải trả khác	270.942.596.371	185.818.584.560
Chi phí phải trả	7.583.080.112	14.571.734.034
	1.417.494.288.270	1.161.231.388.874

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.190.697.548	-	-	38.190.697.548
Phải thu khách hàng, phải thu khác	512.232.542.147	5.092.785.203	-	517.325.327.350
Đầu tư ngắn hạn	157.549.278.166	-	-	157.549.278.166
Cộng	707.972.517.861	5.092.785.203	-	713.065.303.064
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.310.836.719	-	-	34.310.836.719
Phải thu khách hàng, phải thu khác	351.073.497.866	4.847.597.803	-	355.921.095.669
Đầu tư ngắn hạn	46.298.438.162	-	-	46.298.438.162
Cộng	431.682.772.747	4.847.597.803	-	436.530.370.550

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở VND	Trên 1 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	1.060.178.216.727	78.790.395.060	-	1.138.968.611.787
Phải trả người bán, phải trả khác	266.970.557.041	3.972.039.330	-	270.942.596.371
Chi phí phải trả	7.583.080.112	-	-	7.583.080.112
	1.334.731.853.880	82.762.434.390	-	1.417.494.288.270
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	869.045.714.257	91.795.356.023	-	960.841.070.280
Phải trả người bán, phải trả khác	185.539.058.026	279.526.534	-	185.818.584.560
Chi phí phải trả	14.571.734.034	-	-	14.571.734.034
	1.069.156.506.317	92.074.882.557	-	1.161.231.388.874

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.889.577.585.466	2.550.774.910.347
Cộng	<u>2.889.577.585.466</u>	<u>2.550.774.910.347</u>

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.716.645.807.175	2.172.918.289.845
Cộng	<u>2.716.645.807.175</u>	<u>2.172.918.289.845</u>

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Báo cáo bộ phận:

Theo lĩnh vực kinh doanh

	<u>Kinh doanh đá</u>	<u>Kinh doanh gỗ</u>	<u>TM & Dịch vụ</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.170.055.763.911	1.404.147.108.625	36.334.302.137		2.610.537.174.673
- Bán hàng nội địa	830.518.790.567	577.020.814.164	36.334.302.137	0	1.443.873.906.868
- Xuất khẩu	339.536.973.344	827.126.294.461			1.166.663.267.805
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	795.327.226.488	1.210.732.903.026	24.230.866.737		2.030.290.996.251
Lợi nhuận gộp từ HĐ kinh doanh	374.728.537.423	193.414.205.599	12.103.435.400	0	580.246.178.422
Tổng chi phí mua TSCĐ	122.063.990.972	82.952.734.065			205.016.725.037
Tài sản bộ phận	1.045.573.547.131	3.082.811.285.893		-1.025.534.401.589	3.102.850.431.435
Nợ phải trả của các bộ phận	623.273.547.131	1.938.648.649.504		-1.025.534.401.589	1.536.387.795.046

Theo lĩnh vực địa lý

	<u>Bình Định</u>	<u>TP Hồ Chí Minh</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần từ bán hàng	2.443.110.488.713	167.426.685.960		2.610.537.174.673
- Bán hàng nội địa	1.276.447.220.908	167.426.685.960		1.443.873.906.868
- Xuất khẩu	1.166.663.267.805			1.166.663.267.805
Tài sản bộ phận	4.048.228.618.978	80.156.214.046	-1.025.534.401.589	3.102.850.431.435
Tổng chi phí mua TSCĐ	205.016.725.037	0		205.016.725.037
Nợ phải trả bộ phận	2.484.765.982.589	77.156.214.046	-1.025.534.401.589	1.536.387.795.046

2. Thông tin về các bên liên quan:

Trong năm, công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
Góp vốn vào công ty con		120.000.000.000	181.959.025.243
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con		7.000.000.000
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con		25.309.025.243
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Công ty con		70.000.000.000
Công ty TNHH Phú Tài Đồng Nai	Công ty con		45.000.000.000
Công ty SX Đá Granit TNHH			34.650.000.000
Công ty TNHH MTV Bất Động Sản Phú Tài	Công ty con	90.000.000.000	
Công ty TNHH SX Đá Granite Thành Châu Phú Yên	Công ty con	30.000.000.000	
Doanh thu bán hàng		56.667.441.736	40.714.281.794
Cty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	6.557.510.327	77.550.000
Cty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	15.527.212.417	11.460.287.780
Công ty Universal Stone	Công ty con	1.377.806.400	3.617.823.154
Công ty cổ phần Vina G7	Công ty con	24.337.294.522	18.100.985.938
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	3.505.792.888	6.743.349.122
Công ty SX Đá Granit TNHH	Công ty con	5.361.825.182	714.285.800
Bán tài sản cố định		4.087.296.934	2.288.548.136
Cty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	1.915.086.260	1.294.500.000
Công ty cổ phần Vina G7	Công ty con	2.172.210.674	923.270.936
Công ty SX Đá Granit TNHH	Công ty con		70.777.200
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa		62.939.150.800	49.195.091.691
Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	5.796.013.302	4.486.253.886
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	47.132.987.402	41.667.268.085
Công ty cổ phần Vina G7	Công ty con		32.994.919
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	42.714.100	364.235.391
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	3.318.181.818	1.688.859.410
Công ty SX Đá Granit TNHH	Công ty con	6.649.254.178	955.480.000
Dịch vụ gia công đá		1.000.983.013	8.287.698.187
Công ty Universal Stone	Công ty con	1.000.983.013	8.287.698.187
Mua dịch vụ sửa chữa xe		435.342.140	386.258.143
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	435.342.140	386.258.143
Mua tài sản cố định		5.415.132.900	2.035.123.746
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	845.555.700	
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Công ty con	1.018.800.000	
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên			1.071.080.000
Công ty SX Đá Granit TNHH	Công ty con	3.550.777.200	964.043.746
Cổ tức nhận được		55.794.269.000	33.707.736.000
Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	7.269.269.000	8.307.736.000
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	3.660.000.000	1.400.000.000
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	7.589.000.000	4.200.000.000
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Công ty con	32.410.000.000	14.600.000.000
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	4.866.000.000	5.200.000.000

Lãi vay

		15.141.241.037	9.174.445.612
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	2.322.564.219	785.027.035
Công ty TNHH Cổ phần Vina G7	Công ty con	382.031.992	104.194.465
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	730.166.796	272.729.197
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định			107.665.417
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Công ty con	545.045.689	3.789.252.203
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	2.131.081.322	903.949.694
Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	Công ty con	9.030.351.019	3.211.627.601

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
Phải thu khách hàng		13.208.842.662	12.296.094.527
Công ty cổ phần Vina G7	Công ty con	7.978.416.779	8.614.406.584
Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	1.225.329.403	
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	827.219.572	1.415.595.469
Công ty Universal Stone	Công ty con	485.681.170	687.972.130
Công ty TNHH Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	882.884.874	917.076.165
Công ty SX Đá Granit TNHH	Công ty con	1.809.310.864	661.044.179
Trả trước cho người bán ngắn hạn:		991.981	-
Công ty Universal Stone	Công ty con	991.981	
Phải trả người bán		261.456.393	3.784.534.674
Công ty cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con		560.439.675
Công ty Universal Stone	Công ty con		1.878.470.007
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con		81.855.446
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	31.666.393	863.110.616
Công ty TNHH Phú Tài Đồng Nai	Công ty con		400.658.930
Công ty SX Đá Granit TNHH	Công ty con	229.790.000	
Phải thu cho vay ngắn hạn		312.232.225.166	198.845.868.907
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	41.822.427.525	14.629.153.963
Công ty Cổ phần Đá Universal	Công ty con	12.000.000.000	1.600.763.216
Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	Công ty con	46.319.153.963	22.491.351.728
Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	Công ty con	11.774.763.216	
Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	Công ty con	53.800.400.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Vina G7	Công ty con	9.500.000.000	27.030.000.000
Công ty Sản xuất Đá Granit TNHH	Công ty con	137.015.480.462	123.094.600.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	6.097.836.893	4.592.960.258
Trong đó:		
- Thu nhập của Tổng giám đốc	972.000.000	880.914.464
- Thu nhập của HĐQT, Ban kiểm soát và người quản lý khác	5.125.836.893	3.712.045.794

Quy Nhơn, ngày 25 tháng 01 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc






Võ Phương Thảo

Nguyễn Thị Mỹ Loan

PHAN QUỐC HOÀI